|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LƯƠNG THẾ VINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Số:/QĐ-ĐHLTV *Nam Định, ngày tháng năm2021*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với Giảng viên Trường Đại học Lương Thế Vinh**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LƯƠNG THẾ VINH**

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGD&ĐT, ngày 27 tháng 07 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đàotạo ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ ………………….

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Trường Đại học Lương Thế Vinh,

# QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này **“Quy định chế độ làm việc đối với Giảng viên Trường Đại học Lương Thế Vinh”**

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế và thay thế cho các quy định trước đây.

**Điều 3.** Các ông (bà) trưởng, phó các đơn vị và giảng viên thi hành quyết địnhnày./.

## HIỆU TRƯỞNG

### Nơi nhận:

* Như điều3;
* LưuVT,ĐT.

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LƯƠNG THẾ VINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LƯƠNG THẾ VINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: ……/QĐ-ĐHLTV, ngày .…/..../2021 của Hiệutrưởng)*

# Chương I

**QUY ĐỊNH CHUNG**

##  Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tham gia công tác giảng dạy tại Trường Đại học Lương Thế Vinh, bao gồm các nội dung: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên;thời gian làm việc; giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối vớigiảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giảng viên cao cấp và giáo sư (sau đây gọi chung là các chức danh giảng viên) cơ hữu của Trường Đại học Lương Thế Vinh (Đối với giảng viên thỉnh giảng, thực hiện theo chế độ Hợp đồng thỉnh giảng).

# Điều 2. Mục đích:

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với giảngviên.

2. Giúp Nhà trường có căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảngviên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệpvụ.

4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảngviên.

**Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên**

**1. Giáo viên thực hành:**

Đảm nhiệm việc giảng dạy các nội dung thực hành thuộc các học phần của chương trình đào tạo Cao đẳng, Đại học với nhiệm vụ cụ thể:

a) Giảng dạy đáp ứng yêu cầu phần chương trình, nội dung môn học được phân công giảng dạy theo kế hoạch đã được duyệt, tham gia chấm thi các nội dung thực hành;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

c) Tham gia biên soạn tài liệu tham khảo môn học được phân công đảm nhiệm;

d) Tham gia thiết kế, xây dựng xưởng, trạm, trại thực hành, thí nghiệm; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị dạy và hướng dẫn thực hành, thí nghiệm;

e) Tham gia công tác hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

f) Tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, hoạt động chuyên môn học thuật, hành chính của bộ môn và của khoa;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công;

k) Thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chuyên môn, nghiệp vụ.

**2. Đối với trợ giảng**:

a) Hỗ trợ giảng viên(Loại III), giảng viên chính(Loại II), giảng viên cao cấp(Loại I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài;

b) Hỗ trợ, đảm nhiệm một phần công tác giảng dạy dưới sự hướng dẫn của giảng viên được giao nhiệm vụ hướng dẫn;

c) Dự giờ, dạy thử trên lớp để bộ môn dự giờ và đánh giá, báo cáo chuyên đề chuyên môn theo kế hoạch đã được duyệt;

d) Giúp việc cho giảng viên trong việc phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, chấm bài và giảng dạy dưới sự hướng dẫn, dự giờ của giảng viên hướng dẫn và của các giảng viên trong bộ môn;

e) Hướng dẫn thực địa, thực tế, thực tập, kiến tập, ngoại khóa và tham gia các công tác chuyên môn khác;

f) Tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, hoạt động chuyên môn học thuật, hành chính của bộ môn và của khoa;

g) Tham gia nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ;

h) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và phương pháp giảng dạy;

k) Thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chuyên môn nghiệp vụ.

**3.Đối với giảng viên**:

a) Giảng dạy đáp ứng yêu cầu phần chương trình, nội dung môn học/học phần/module,... theo kế hoạch đã được duyệt; chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn và đánh giá, chấm đồ án, khóa luận tốtnghiệp;

b) Biên soạn tài liệu tham khảo môn học được phân công đảmnhiệm;

c) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các đề tài, dự án và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác. Giảng viên có bằng tiến sĩ có trách nhiệm định hướng nghiên cứu, tổ chức tập hợp các giảng viên và người học tham gia nghiên cứu khoa học, chuyển giao côngnghệ;

d) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; chỉ đạo, hướng dẫn thực hành, thực tập và tham gia các công tác quản lý đào tạokhác;

e) Thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của nhà trường về chuyên môn và nghiệpvụ.

**4. Đối với giảng viên chính**: đảm nhiệm vai trò chủ chốt trong giảng dạy, với nhiệm vụ cụ thểlà:

a) Giảng dạy có chất lượng cao phần nội dung, chương trình chính của ngành đào tạo theo kế hoạch đã được duyệt; chủ trì hướng dẫn, chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp, chấm thi tốtnghiệp;

b) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyênngành;

c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng; đề xuất định hướng phát triển chuyên ngành và bộmôn;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình môn học, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy, họctập;

e) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các đề tài, dự án và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác; định hướng nghiên cứu, tổ chức tập hợp giảng viên và người học tham gia nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; tham gia và trình bày các báo cáo khoa học tại cá hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoàinước;

f) Làm chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, phụ trách phòng thí nghiệm, tham gia lãnh đạo chuyên môn và đào tạo, tham gia công tác quản lý ở bộ môn, khoa, phòng, trung tâm; tham gia công tác quản lý khoa học và công nghệ, công tác quản lý đào tạokhác;

g) Thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của nhà trường về chuyên môn và nghiệpvụ.

**5. Đối với giảng viên cao cấp**:

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn luận văn thạc sĩ;chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

e) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

f) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**6. Đối với Giáo sư và Phó Giáo sư**

Giảng viên có chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 5, Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ:

a) Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định;

b) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo;

c) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn;

d) Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

# Chương II

**QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**Điều 4. Định mức thời gian làm việc và định mức giờ chuẩn giảng dạy của từng chức danh giảng viên**

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là44 tuần (Tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

4. Thời gian làm việc của từng chức danh giảng viên trong một năm học được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian làm việc*****(ĐV tính: giờ)*** | **Trợ giảng** | **Giảng viên** | **Giảng viên chính** | **Giảng viên cao cấp** |
| Giảng dạy | 375 | 750 | 810 | 870 |
| Nghiên cứu khoa học | 293 | 586 | 645 | 705 |
| Hoạt động phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác | 1092 | 424 | 305 | 185 |
| ***Tổng*** | ***1760*** | ***1760*** | ***1760*** | ***1760*** |

5. Định mức giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên trong một năm học được xác định như sau (Hệ số quy đổi thời gian làm việc ra giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên: 3 giờ/1 giờ chuẩn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian làm việc*****(ĐV tính: giờ)*** | **Trợ giảng** | **Giảng viên** | **Giảng viên chính** | **Giảng viên cao cấp** |
| Giảng dạy | 125 | 250 | 270 | 290 |
| Nghiên cứu khoa học | 97 | 195 | 215 | 235 |
| Hoạt động phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác | 364 | 141 | 101 | 61 |
| ***Tổng*** | ***586*** | ***586*** | ***586*** | ***586*** |

**Điều 5. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể**

Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, đảng, đoàn thể trong cơ sở giáo dục đại học có nghĩa vụ trực tiếp giảng dạy theo khung định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩnquy định tại Khoản 5, Điều 4 của Quy định này):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể** | **Định mức tối thiểu** | **Định mức giờ chuẩn** |
| 1 | Hiệu trưởng;Chủ tịch Hội đồng trường  | 15% | 88 |
| 2 | Phó hiệu trưởng  | 20% | 117 |
| 3 | Trưởng phòng; GĐ trung tâm | 25% | 147 |
| 4 | Phó trưởng phòng; PGĐ trung tâm | 30% | 176 |
| 5 | Trưởng khoa và Phó trưởng khoa: |  |  |
| a) | Đối với khoa có từ 40 giảng viên hoặc có quy mô từ 800 người học trở lên: |  |  |
|  | - Trưởng khoa: | 60% | 352 |
|  | - Phó trưởng khoa: | 70% | 410 |
| b) | Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 SV |  |  |
|  | - Trưởng khoa: | 75% | 440 |
|  | - Phó trưởng khoa: | 80% | 469 |
| 6 | Trưởng bộ môn: | 80% | 469 |
| 7 | Phó trưởng bộ môn, trợ lý khoa, chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập: | 85% | 498 |
| 8 | Bí thư đảng ủy | 15% | 88 |
| 9 | Phó bí thư đảng ủy | 30% | 176 |
| 10 | Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh | 85% | 498 |
| 11 | Phó bí thư chi bộ | 90% | 527 |
| 12 | Chủ tịch, Phó chủ tịch công đoàn trường | 80% | 469 |
| 13 | Giảng viên làm công tác Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội Liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinhviên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam. |

\* Đối với giảng viên giữ nhiều chức vụ thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất.

**Điều 6. Các đối tượng được giảm trừ khối lượng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Giảm trừ** |
| 1 | Giảng viên nữ đang nuôi con nhỏ dưới 12 thángtuổi | 15% định mức giờchuẩn giảng dạy |
| 2 | Giảng viên nữ trong thời gian nghỉ thai sản;giảng viên trong thời gian nghỉ ốm | 100% tổng khối lượng |
| 3 | Giảng viên nghiên cứu sinh, đi học thạc sỹ, cao cấp lý luận chính trị, ngoại ngữ,... tập trung *(theo QĐ của Hiệu trưởng trong thời gian chính thức)** *Các ngày trongtuần*
* *Thứ 7 và chủnhật*
 | 100% tổng khối lượng 50% tổng khối lượng |
| 4 | Giảng viên đi học ĐH văn bằng 2 không tập trung *(theo QĐ của Hiệu trưởng trong thờigian**chính thức)* | 50% khối lượng hoạt động chuyên môn và cácnhiệm vụ khác |

 **Điều 7.Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy**

 **1. Quy đổi giờ chuẩn đối với hệ đào tạo trình độ Đại học, Cao đẳng**

 ***1.1.Quy đổi một số nhiệm vụ ra giờ chuẩn***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhiệm vụ** | **Giờ chuẩn** |
| 1 | 01 tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến | 1 |
| 2 | 01 tiết hướng dẫn thảo luận, bài tập, thí nghiệm trên lớp | 0.5 |
| 3 | Giảng dạy thực hành tại phòng máy, tại xưởng thực hành | 1 |
| 4 | Hướng dẫn sinh viên tham quan, thực tế, thực địa cơ sở sản xuất kinh doanh/ 1 ngày | 2.0 |
| 5 | Hướng dẫn 1 sinh viên làm và chấm đồ án môn học | 1.5 |
| 6 | Hướng dẫn 1 sinh viên làm báo cáo thực tập tốt nghiệp | 3.0 |
| 7 | Chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp 1 SV tính cho 1 GV (1 báo cáo thực tập tốt nghiệp được chấm bởi 2 GV) | 0.1 |
| 8 | Hướng dẫn sinh viên làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp tính cho 1 tín chỉ/1SV | 1.5 |
| 9 | Chấm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp của 1 SV tính cho 1 GV (1 đồ án/ khóa luận tốt nghiệp được chấm bởi 2 GV) | 2.0 |
| 10 | Soạn đề thi, coi thi, chấm thi kết thúc mô đun, môn học, học phần |  |
|  | Soạn 1 đề thi viết tự luận kèm đáp án | 1.0 |
|  | Soạn 1 đề thi trắc nghiệm kèm đáp án | 1.5 |
|  | Soạn 1 đề thi vấn đáp kèm đáp án | 0.25 |
|  | Soạn 1 đề thi thực hành kèm đáp án | 0.5 |
| 11 | Coi thi kết thúc học phần/ môn học lý thuyết tính cho 1 GV (1 phòng có 2 GV) | 1.0 |
| 12 | Coi thi kết thúc học phần/ môn học thực hành tính cho 1 GV (1 phòng có 2 GV) | 2.0 |
| 13 | Chấm thi lý thuyết, thực hành 10 bài | 1.0 |
| 14 | Chấm thi vấn đáp 5 bài | 1.0 |
| 15 | Chấm thi trắc nghiệm 20 bài | 1.0 |

 ***1.2.Hệ số quy đổi theo sĩ số lớp học***

 a) Đối với các lớp học lý thuyết

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Số lượng sinh viên** | **Hệ số** |
| 1 | Lớp <10 sinh viên | 0.8 |
| 2 | Lớp từ 11 ÷ 19 sinh viên | 0.9 |
| 3 | Lớp từ 20÷ 35 sinh viên | 1.0 |
| 4 | Lớp từ 36÷ 45 sinh viên | 1.1 |
| 5 | Lớp từ 46 sinh viêntrở lên | 1.3 |

 b) Đối với các lớp học thực hành, thí nghiệm, tích hợp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Số lượng sinh viên** | **Hệ số** |
| 1 | Lớp <10 sinh viên | 0.8 |
| 2 | Lớp từ 11 ÷ 18 sinh viên | 1.0 |
| 3 | Lớp từ 19÷ 25 sinh viên | 1.1 |
| 4 | Lớp từ 26÷ 35 sinh viên | 1.2 |
| 5 | Lớp từ 36 sinh viêntrở lên | 1.3 |

#

 ***1.3. Xác định khối lượng giảng dạy của các môn học/mô đun, học phần***

 - Học phần/môn học lý thuyết

=

x

Khối lượng giảngdạy 1 môn học, họcphần lý thuyết

Hệ số lớp đông

Số tiết lý thuyết theo chương trình

- Học phần/môn học thực hành

=

x

x

Khối lượng giảngdạy 1 môn học, họcphần thực hành

Hệ

số nhóm

Số nhóm T. hành

Số giờ thực hành theo chương trình

- Học phần, mô đun( có cả lý thuyết và thực hành)

=

x

+

x

x

Khối lượng giảngdạy 1 môn học, họcphần

Hệ số lớp đông

Số tiết lý thuyết theo chương trình

Hệ số nhóm

Số nhóm T. hành

Số tiết thực hành theo chương trình

 **2. Quy đổi giờ chuẩn đối với hệ đào tạo trình độ Thạc sĩ**

***1.1.Quy đổi hệ số tính theo số học viên đối với giờ giảng dạy lý thuyết***

|  |  |
| --- | --- |
| **Số học viên/lớp** | **Hệ số tính** |
| <10 | 0.8 |
| 10 - 19 | 0.9 |
| 20 - 29 | 1.0 |
| 30 - 39 | 1.1 |
| 40 – 49 | 1.2 |
| 50 - 59 | 1.3 |
| >59 | 1.4 |

***1.2.Quy đổi giờ giảng dạy thảo luận, bài tập, thực hành***

***­***- Quy đổi giờ thảo luận, bài tập thảo luận: Một tiết hướng dẫn bài tập, thảo luận cho học viên được tính bằng 0.5 giờ chuẩn/lớp học đối với lớp dưới 20 học viên; 0.6 giờ chuẩn/lớp học đối với lớp có từ 20 – 40 học viên; 0.7 giờ chuẩn/lớp học đối với lớp trên 40 học viên.

- Quy đổi giờ thí nghiệm, thực hành tại phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng máy,…

Một tiết hướng dẫn thí nghiệm, thực hành được tính bằng 0.6 giờ chuẩn/1 nhóm học viên dưới 20 người.

Một tiết hướng dẫn thí nghiệm, thực hành được tính bằng 0.5 giờ chuẩn/1 nhóm học viên trên 20 người.

***1.3. Xác định số giờ chuẩn sau khi quy đổi***

- Đối với khối kiến thức cơ sở, chuyên ngành: Mỗi tiết giảng dạy các học phần được nhân với hệ số 1.5.

- Đối với khối kiến thức ngoại ngữ, triết học: Mỗi tiết giảng dạy các học phần được nhân với hệ số 1.2.

***1.4. Đối với hướng dẫn luận văn thạc sĩ***

Nhà trường thanh toán trực tiếp cho giảng viên thực hiện các nhiệm vụ sau theo mức vượt giờ của giảng viên chính:

- Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ tính bằng 40 giờ chuẩn cho một luận văn;

- Đọc phản biện luận văn thạc sĩ được tính 4 giờ chuẩn/1 phản biện, mỗi luận văn thạc sĩ có 2 phản biện đọc, đánh giá;

- Hội đồng bảo vệ luận văn:

+ Chủ tịch HĐ: 3 giờ chuẩn/luận văn

+ Ủy viên: 2 giờ chuẩn/luận văn

+ Thư ký: 2 giờ chuẩn/luận văn.

**Điều 8. Quy định về nhiệm vụ hoạt động khoa học và công nghệ của giảng viên**

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN);

2. Trên cơ sở định hướng, nhiệm vụ KH&CN, tiềm lực của Nhà trường, năng lực chuyên môn và đề xuất của giảng viên, Hiệu trưởng giao nhiệm vụ KH&CN cho giảng viên và các đơn vị đủ định mức giờ khoa học thông qua kế hoạch năm học. Giảng viên thực hiện hoạt động KH&CN vượt định mức được bảo lưu giờ khoa học sang các năm tiếp theo; Số giờ NCKH thực hiện trong năm học nếu vượt định mức không được tính vào giờ chuẩn giảng dạy, chỉ được bảo lưu cho các năm kế tiếp nhưng thời gian bảo lưu không quả 3 năm. Khuyến khích giảng viên công bố các kết quả nghiên cứu trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of science, Scopus, tạp chí khoa học chuyên ngành được tính 1.0 điểm trong danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước quy định.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (NCKH) được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩmNCKH cụ thể quy định tại Điều 9 Quy định này.

4. Trong trường hợp giảng viên có nhu cầu điều chuyển định mức giờ NCKH sang định mức giờ giảng dạy có thể đề nghị Hiệu trưởng xem xét, quyết định nhưng mức điều chuyển không quá 25% định mức giờ giảng (được thể hiện trong kế hoạch năm học). Chỉ điều chuyển giờ khoa học của các đề tài cấp Tỉnh. cấp Bộ, cấp Nhà nước các nhiệm vụ khoa học trọng điểm do Nhà trường đặt hàng hoặc các bài báo thuộc danh mục Web of science, Scopus.

5. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định thì số giờ giành cho NCKH được cộng vào số giờ định mức hàng năm để tính khối lượng công việc.

 **Điều 9. Quy đổi thời gian thực hiện các nhiệm vụ KH&CN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Chủ trì hoặc tham gia đề tài (dự án) KH&CN (*chỉ tính đối với đề tài (dự án) KH&CN do Nhà trường chủ trì)*** | **Số giờ quy đổi** |
| 1.1 | Đề tài (dự án) khoa học trọng điểm cấp Nhà nước; Đề tài (dự án) độc lập cấp Nhà nước và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước; | 680 giờ chuẩn/đề tài |
| - Chủ nhiệm đề tài | 340 giờ chuẩn/đề tài |
| - Các thành viên tham gia | Số giờ còn lại do chủ nhiệm đề tài quyết định bao gồm cả chủ nhiệm đề tài |
| 1.2 | Đề tài (dự án) khoa học nhánh cấp Nhà nước; Đề tài cấp Nhà nước thuộc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (Nafosted); | 580 giờ chuẩn/đề tài |
| - Chủ nhiệm đề tài | 290 giờ chuẩn/đề tài |
| - Các thành viên tham gia | Số giờ còn lại do chủ nhiệm đề tài quyết định bao gồm cả chủ nhiệm đề tài |
| 1.3 | Đề tài khoa học, dự án KH&CN cấp Bộ, đề tài (dự án) cấp Tỉnh và tương đương; | 480 giờ chuẩn/đề tài |
| - Chủ nhiệm đề tài | 240 giờ chuẩn/đề tài |
| - Các thành viên tham gia | Số giờ còn lại do chủ nhiệm đề tài quyết định bao gồm cả chủ nhiệm đề tài |
| 1.4 | Đề tài cấp cơ sở đã được nghiệm thu | 235 giờ chuẩn/đề tài. Phân bổ giờ do chủ nhiệm đề tài quyết định |
| **2** | **Chuyển giao kết quả NCKH, thực hiện các hợp đồng NCKH với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất (nộp cho nhà trường theo quy định của Nhà nước, được tính giờ)** |  |
| 2.1 | Doanh thu < 50 triệu VND | 15 giờ chuẩn cho 1 công nghệ |
| 2.2 | Doanh thu từ 50 triệu VND < 100 triệu VND | 30 giờ chuẩn cho 1 công nghệ |
| 2.3 | Doanh thu từ 100 triệu VND < 150 triệu VND | 50 giờ chuẩn cho 1 công nghệ |
| 2.4 | Doanh thu từ 150 triệu VND trở lên | 70 giờ chuẩn cho 1 công nghệ |
| 2.5 | Hợp đồng chuyển giao kết quả NCKH vào sản xuất và đời sống từ các đề tài NCKH của Nhà trường | 0.5 giờ chuẩn/ triệu đồng doanh thu |
| 2.6 | Hợp đồng chuyển giao kết quả NCKH vào sản xuất và đời sống từ các đề tài NCKH không phải của Trường ĐHLTV | 0.25 giờ chuẩn/ triệu đồng doanh thu |
| **3** | **Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, các hội thảo khoa học** |  |
| 3.1 | Bài báo đăng trên các tạp chí trong danh mục Web of science | 540 giờ chuẩn/bài |
| 3.2 | Bài báo đăng trên các tạp chí trong danh mục Scopus | 480 giờ chuẩn/bài |
| 3.3 | Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế khác được tính điểm công trình theo Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước | 360 giờ chuẩn/bài (Tính 235 giờ chuẩn/bài đốivới bài không được tính điểm công trình) |
| 3.4 | Bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước được tính 0 – 1.0 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước; Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN) được tính 0 – 1.0 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước | 270 giờ chuẩn/bài |
| 3.5 | Bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước được tính 0 – 0.75 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước | 250 giờ chuẩn/bài |
| 3.6 | Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước có mã số chuẩn quốc tế ISSN được tính 0 – 0.5 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước | 235 giờ chuẩn/bài |
| 3.7 | Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước có chỉ số ISSN được tính 0 – 0.25 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước | 215 giờ chuẩn/bài |
| 3.8 | Bài báo đăng trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN; Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Việt, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN) | 195 giờ chuẩn/bài (215 giờ chuẩn/bài đối với bài hội thảo tiếng Anh) |
| 3.9 | Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu Hội nghị, Hội thảo chuyên ngành quy mô quốc gia (được xuất bản có chỉ số ISBN) | 180 giờ chuẩn/bài |
| 3.10 | Báo cáo khoa học đăng toàn văn trong kỷ yếu Hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, phù hợp với chuyên ngành | 90 giờ chuẩn/bài |
| 3.11 | Báo cáo khoa học đăng toàn văn trong kỷ yếu Hội thảo quốc tế bằng tiếng Việt, phù hợp với chuyên ngành | 75 giờ chuẩn/bài |
| 3.12 | Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu Hội nghị, Hội thảo chuyên ngành quy mô quốc gia | 60 giờ chuẩn/bài |
| 3.13 | Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu Hội thảo quy mô cấp Bộ, cấp Tỉnh và tương đương | 45 giờ chuẩn/bài |
| 3.14 | Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu Hội thảo cấp Khoa hoặc cấp Trường và tương đương; bài viết chuyên đề khoa học được trình bày theo chương trình hội thảo | 30 giờ chuẩn/bài |
| 3.15 | Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu Hội thảo cấp Khoa theo chương trình kế hoạch được Nhà trường phê duyệt | 15 giờ chuẩn/bài |
| 3.16 | Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp Tỉnh, cấp Bộ và tương đương đạt giải nhất | 270 giờ chuẩn/tác phẩm |
| 3.17 | Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp Tỉnh, cấp Bộ và tương đương đạt giải nhì | 225 giờ chuẩn/tác phẩm |
| 3.18 | Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp Tỉnh, cấp Bộ và tương đương đạt giải ba | 180 giờ chuẩn/tác phẩm |
| 3.19 | Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp Tỉnh, cấp Bộ và tương đương đạt giải khuyến khích | 90 giờ chuẩn/tác phẩm |
| 3.20 | Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp Tỉnh, cấp Bộ và tương đương (có giấy xác nhận của Ban tổ chức) | 60 giờ chuẩn/tác phẩm |
| **4** | **Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học** |  |
| ***4.1*** | ***Đề tài đạt giải “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam”, giải thưởng Vifotec và các cuộc thi dành cho NCKH của sinh viên được tổ chức ở nước ngoài (tính 100% số giờ cho giải thưởng thứ nhất và 50% giờ cho giải thưởng thứ 2 nếu đề tài đạt 2 giải thưởng)*** |  |
|  | - Đạt giải nhất | 100 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải nhì | 75 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải ba | 50 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải khuyến khích | 25 giờ chuẩn/đề tài |
| ***4.2*** | ***Đề tài đạt giải thưởng hội nghị khoa học khối ngành và tương đương*** |  |
|  | - Đạt giải nhất | 70 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải nhì | 50 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải ba | 30 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải khuyến khích | 15 giờ chuẩn/đề tài |
| ***4.3*** | ***Đề tài đạt giải cấp trường*** |  |
|  | - Đạt giải nhất | 40 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải nhì | 30 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải ba | 25 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải khuyến khích | 20 giờ chuẩn/đề tài |
| ***4.4*** | ***Đề tài đạt giải cấp trường*** |  |
|  | - Đạt giải nhất | 20 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải nhì | 15 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải ba | 10 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Đạt giải khuyến khích | 5 giờ chuẩn/đề tài |
| **5** | **Đề xuất, chủ trì hoặc tham gia các hoạt động về hợp tác quốc tế trong hoạt động KH&CN** |  |
| 5.1 | Đề xuất được 1 chương trình, đề tài, dự án hợp tác quốc tế được triển khai thực hiện | 50 giờ chuẩn |
| 5.2 | Xây dựng được 1 đề tài, dự án khoa học quốc tế được Hiệu trưởng phê duyệt | 50 giờ chuẩn |
| **6** | **Đề xuất và thực hiện ý tưởng sáng tạo, tham gia các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật và các hoạt động KH&CN khác** |  |
| ***6.1*** | ***Đề xuất và xây dựng ý tưởng sáng tạo*** |  |
|  | * Giải nhất cấp trường
 | 50 giờ chuẩn/YT |
|  | * Giải nhì cấp trường
 | 30 giờ chuẩn/YT |
|  | * Giải ba cấp trường
 | 20 giờ chuẩn/YT |
|  | * Vượt qua vòng loại cấp Trường
 | 10 giờ chuẩn/YT |
|  | * Vượt qua vòng loại cấp Khoa
 | 5 giờ chuẩn/YT |
| ***6.2*** | ***Thành viên Hội đồng Khoa*** | 10% định mức giờ hoạt động KH&CN |
| ***6.3*** | ***Hội đồng cấp Khoa thẩm định đề cương đề tài NCKH cấp cơ sở*** |  |
|  | - Chủ tịch | 4 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Ủy viên, thư ký | 2 giờ chuẩn/thành viên/đề tài |
| ***6.4*** | ***Hội đồng cấp Khoa nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở*** |  |
|  | - Chủ tịch | 4 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Ủy viên phản biện | 3 giờ chuẩn/thành viên/đề tài |
|  | - Ủy viên, thư ký | 2 giờ chuẩn/thành viên/đề tài |
| ***6.5*** | ***Hội đồng cấp Khoa thẩm định đề cương, nghiệm thu đề tài NCKH của sinh viên*** |  |
|  | - Chủ tịch | 4 giờ chuẩn/đề tài |
|  | - Phản biện đề tài | 3 giờ chuẩn/thành viên/đề tài |
|  | - Ủy viên, thư ký | 2 giờ chuẩn/thành viên/đề tài |

 **\* Lưu ý chung về tính giờ khoa học đối với bài báo:**

- Bài báo khoa học phải đúng ngành, chuyên ngành nghiên cứu, giảng dạy và không phải là sản phẩm quy định trong đề tài (Các bài báo thuộc danh mục Web of science, Scopus là sản phẩm đề tài thì được tính bằng ½ số giờ so với quy định tại Điều 9);

 - Nếu bài báo có từ 2 người tham gia trở lên thì tác giả chính được tính 1/3 số giờ, số còn lại được chia đều cho các tác giả gồm cả tác giả chính; trong trường hợp không xác định được tác giả chính thì số giờ bài báo chia đều cho số tác giả.

 - Trong quá trình giảng viên đi học, nếu có các bài báo đề nghị tính giờ thì phải có văn bản cam kết bài báo không dùng làm bài điều kiện để bảo vệ luận văn, luận án.

**Điều 10. Hoạt động phục vụ cộng đồng, các nhiệm vụ chuyên môn khác quy đổi thành giờ chuẩn**

**1. Hoạt động phục vụ cộng đồng, các nhiệm vụ chuyên môn khác quy đổi thành giờ chuẩn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động phục vụ cộng đồng****và các nhiệm vụ chuyên môn khác** | **Đơn vị tính** | **Quy đổi** **giờ chuẩn** |
| 1 | Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng(Nội dung theo QĐ số…… của Hiệu trưởng Trường ĐH Lương Thế Vinh) | Hoạt động | 1/4 định mức |
| 2 | Tham dự và thực hiện seminar; thao giảng, dự giờ, hội thảo khoa học; tham gia tư vấn, hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa cho SV | Buổi | 1.5 giờ |
| 3 | Hội, họp (Bộ môn, Khoa, Nhà trường, Đảng, Đoàn thể), học nghị quyết, tập huấn chuyên đề,… | Buổi | 1.5 giờ |
| 4 | Tham gia các hoạt động được điều động trực tiếp của Khoa, Nhà trường, các đoàn thể (Văn hóa, văn nghệ, thể thao, hoạt động nhân đạo, từ thiện,…) | Buổi | 1.5 giờ |
| 5 | Tự học, tự bồi dưỡng (Có kế hoạch cụ thể được trưởng bộ môn, trưởng khoa phê duyệt; cuối năm được đánh giá là hoàn thành) | Đợt | 1/4 định mức |
| 6 | Thực tế (Có kế hoạch cụ thể được trưởng bộ môn, trưởng khoa phê duyệt và xác nhận của nơi đến thực tế); tập huấn, bồi dưỡng (có quyết định) | Đợt | 1/4 định mức |
| 7 | Thành viên tổ đảm bảo chất lượng của đơn vị | Năm học | 1/3 định mức |

**2. Quy định về hoàn thành định mức giờ chuẩn cho hoạt động phục vụ cộng đồng, các nhiệm vụ chuyên môn khác**

Giảng viên được đánh giá là hoàn thành định mức giờ chuẩn cho hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác khi thực hiện đầy đủ các nội dung sau:

a)Có tổng thời gian quy đổi khi thực hiện các nội dung ở Khoản 1, Điều này bằng hoặc vượt định mức thời gian quy định cho từng chức danh;

b) Tham gia đầy đủ các hoạt động từ 1 đến 4 của Khoản 1, Điều này;

c) Hoàn thành nội dung đăng ký tự học, tự bồi dưỡng;

d) Có đầy đủ các hồ sơ minh chứng, được bộ môn, khoa xác nhận.

# Chương III

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ ÁP DỤNG THỜI GIAN LÀM VIỆC**

 **Điều 11. Quản lý, sử dụng thời gian làm việc**

1. Việc thực hiện quy đổi giờ chuẩn giảng dạy được áp dụng theo Điều 7 Quy định này.

2. Trong từng năm học, mỗi giảng viên phải hoàn thành định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác tương ứng với chức danh được quy định tại Điều 4 Quy định này.

3. Khi giảng viên thực hiện các nhiệm vụ khác (theo kế hoạch đã được duyệt) được quy đổi về giờ chuẩn và được tính vào giờ định mức trong năm học.

**Điều 12. Áp dụng định mức giờ chuẩn**

1. Giảng viên tham gia giảng dạy, hoạt động chuyên môn vượt định mức được thanh toán thừa giờ theo quy định của nhà nước và quy định củatrường.

2. Đối với cán bộ quản lý các đơn vị: Nhà trường yêu cầu phải dành đủ thời gian cho công tác quản lý và chỉ thanh toán thừa giờ không quá 200 giờ/ năm học (bao gồm giờ giảng dạy và các hoạt động quy đổi sang giờ chuẩn ở Điều 7 Quy định này). Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

3. Trong từng học kỳ của năm học, từng cá nhân, bộ môn báo cáo kết quả thực hiện khối lượng công tác trong học kỳ làm cơ sở thanh toán vượt giờ theo quy định của Nhà trường.

4. Các hoạt động ra đề thi, coi thi, chấm thi trong các kỳ thi tuyển sinh, kỳ thi tốt nghiệp thực hiện thanh toán trực tiếp không tính vào giờ định mức.

# Chương IV

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

 **Điều 13.**

1. Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm quán triệt đến cán bộ, giảng viên, lao động hợp đồng và tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì phát sinh, các đơn vị tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng (Qua phòng Tổ chức cán bộ và Đảm bảo chất lượng) xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

 **HIỆU TRƯỞNG**